

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**

Bản án số: **53/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 18-9-2025

“V/v tranh chấp ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**

– Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương

Các Hội thẩm Nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bận
2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

– Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Vũ – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1975 (Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số 056175005368 cấp ngày 09/5/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: TDP V, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. (Nay là: TDP V, phường N, tỉnh Khánh Hòa).

2. *Bị đơn:* Ông Lương T, sinh năm: 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là: Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Đắk Lắk).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Phạm Thị N trình bày nội dung như sau: Bà Phạm Thị N và ông Lương Thành

chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27 tháng 7 năm 1996.

Quá trình chung sống, thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T sống không có trách nhiệm, không quan tâm đến con cái dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bà N và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, không còn tình cảm vợ chồng nữa nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Lương T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 02 con chung là Lương Văn T1, sinh ngày 10/5/1998 và cháu Lương Thị Kim L, sinh ngày 07/6/2001. Hiện nay các cháu Lương Văn T1, Lương Thị Kim L đều đã đủ 18 tuổi, các cháu muốn sống với ai thì do các cháu quyết định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Lương T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó không thể tiến hành lấy lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Vì vậy, Tòa án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk phát biểu như sau:

– *Về tố tụng*: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự (nguyên đơn, bị đơn): Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

– *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Lương T. Về con chung: Hiện nay các cháu Lương Văn T1, sinh ngày 10/5/1998 và cháu Lương Thị Kim L, sinh ngày 07/6/2001 đều đã đủ 18 tuổi, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lương T, địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (nay là: Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Đắk Lắk). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 1 – tỉnh Đắk Lắk).

[2] Xét về trình tự, thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Lương T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Lương T vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn bà Phạm Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N và ông T là đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Lương T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/7/1996. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N với ông Lương T: Trong quá trình chung sống, bà N xác định bà N và ông T có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là ông T sống không có trách nhiệm, không quan tâm đến con cái, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã và hiện đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án ông T mặc dù đã được Toà án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, việc vợ chồng ly thân trong thời gian dài, ông T vắng mặt không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà N, thể hiện việc ông T không có ý định hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Lương T có 02 con chung là Lương Văn T1, sinh ngày 10/5/1998 và Lương Thị Kim L, sinh ngày 07/6/2001. Hiện nay cả hai con chung đã đủ tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn cũng không có ý kiến, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Lương T.

2. Về con chung: Hiện nay 02 con chung là Lương Văn T1, sinh ngày 10/5/1998 và Lương Thị Kim L, sinh ngày 07/6/2001 đều đã đủ tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0001054 ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk).

Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường T, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Dương

